# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Văn hóa Tân Bình

| Ngày 31/12/2025 | 13,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0.8%** | **-5.1%** | **13.5%** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**115**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 1.00| 1.3%
YoY: ▼25.0| -17.5%

**LN thuần**
*Q4/25*
**7.31**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.40| 283%
YoY: ▲ 1.17| 19.1%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**6.44**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 5.22| 428%
YoY: ▲ 1.79| 38.6%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**3.3%**
YoY: +/-▲ 1.4%

**ROE**
*2025*
**4.5%**
YoY: +/-▲ 3.0%

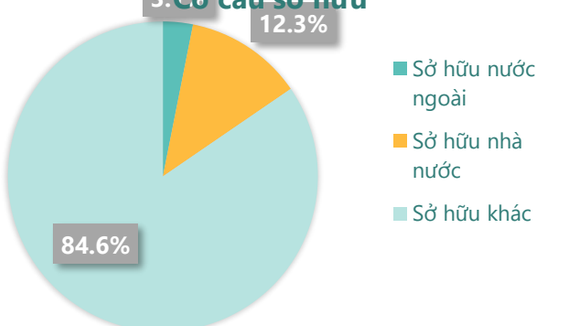
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 10,500 - 15,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 75 |
| Số lượng CPLH (CP) | 5,736,709 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 355 |
| Sở hữu nước ngoài | 3.1% |
| Beta | 0.35 |
| EPS | 1,702 |
| P/E | 7.6 |

**DT thuần**
*2025*
**426**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 11.0| 2.7%

**LN thuần**
*2025*
**12.0**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.70| 126%

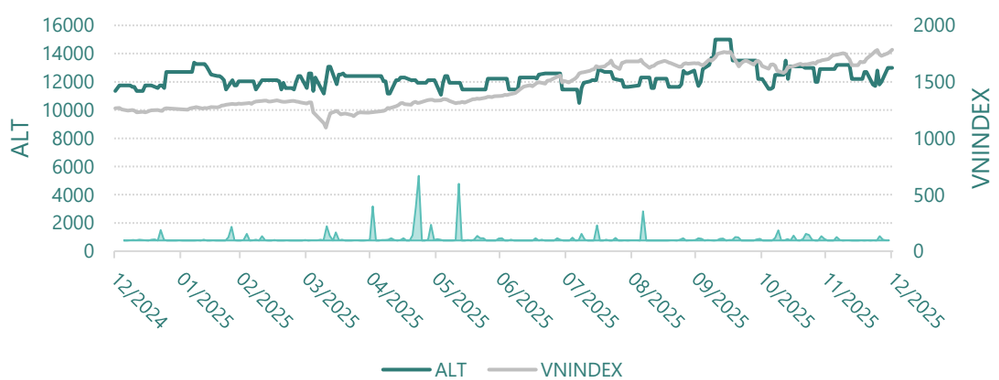
**LN sau thuế**
*2025*
**9.76**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 6.60| 209%

### Cơ cấu sở hữu

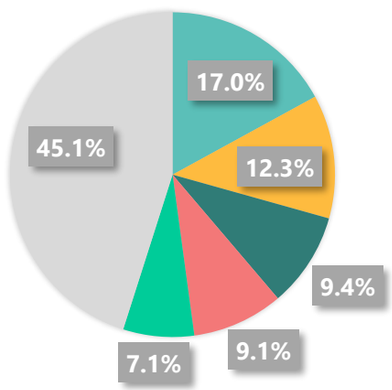



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

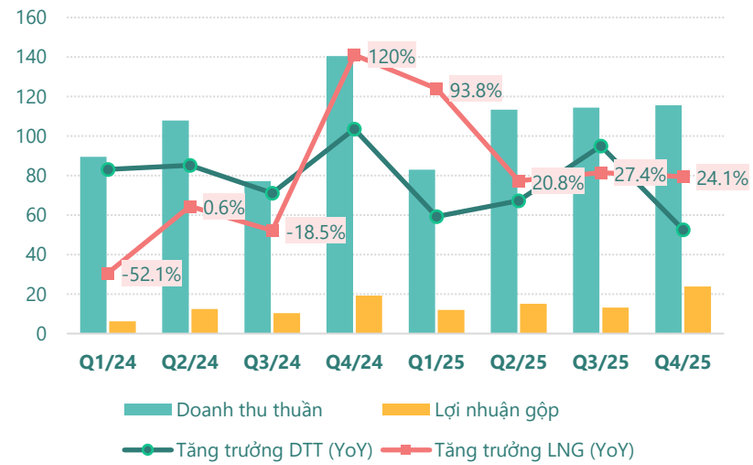



- CTCP Địa ốc A.C.B
- Tổng Công ty Công nghiệp - In - Bao bì Liksin - TNHH MTV
- Hoàng Văn Điều (Thành viên HĐQT)
- Hoàng Minh Anh Tú (Tổng giám đốc)
- CTCP Văn hóa Tân Bình
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

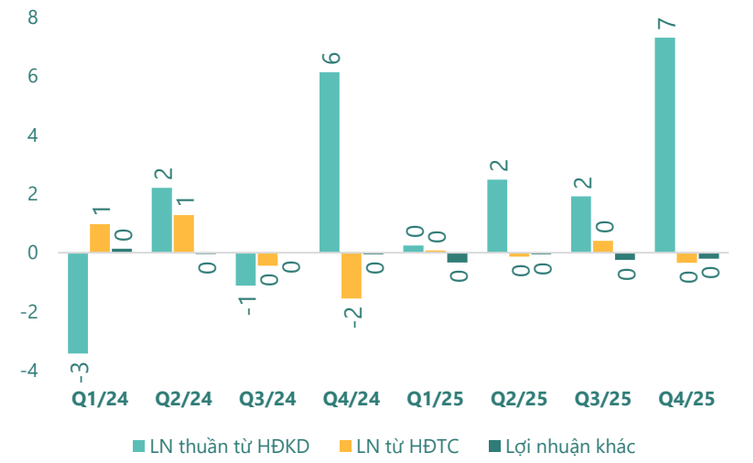
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



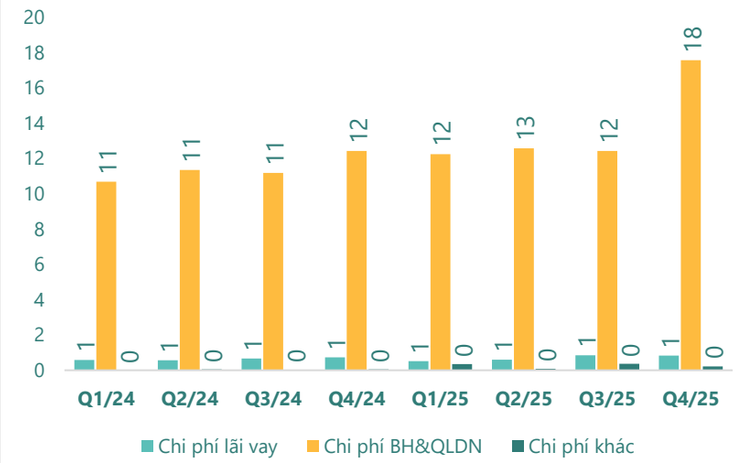

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



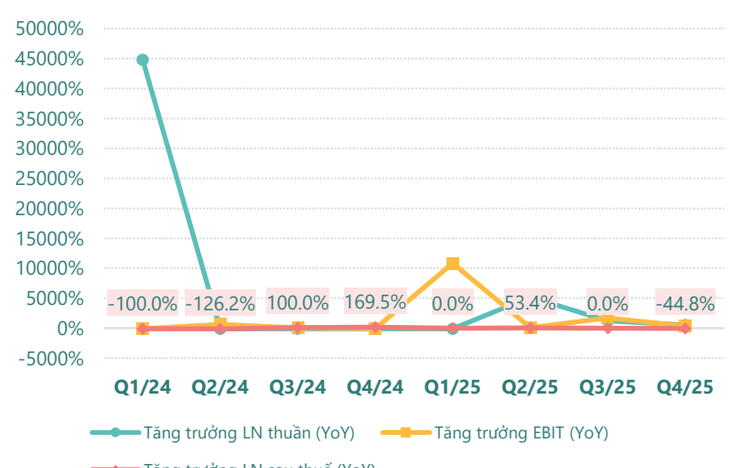

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



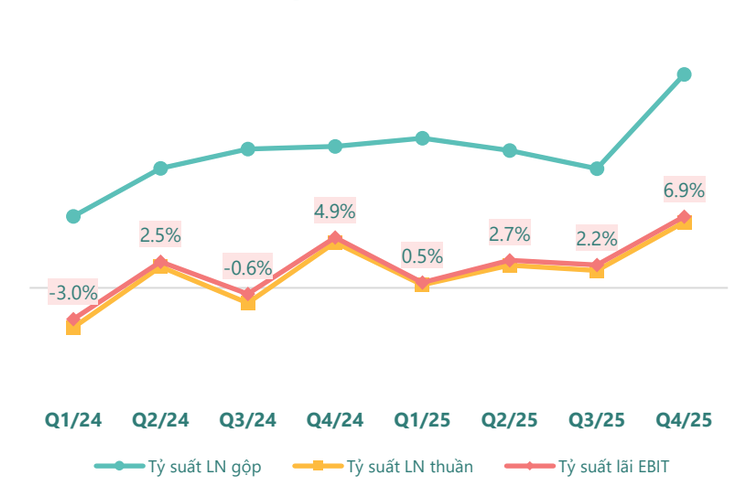

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



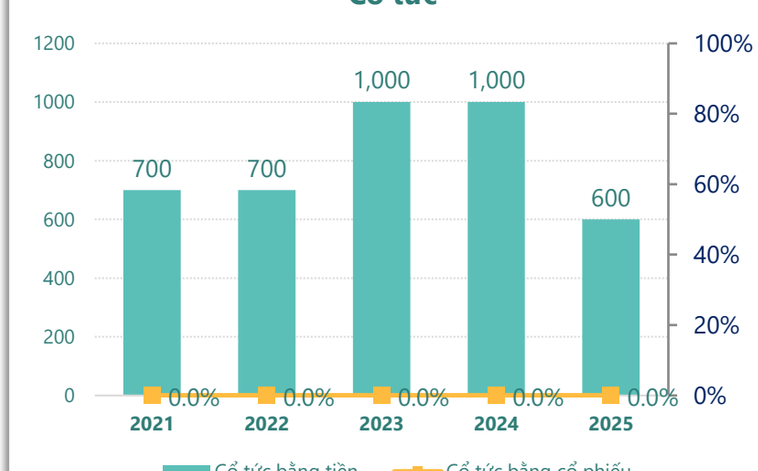

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



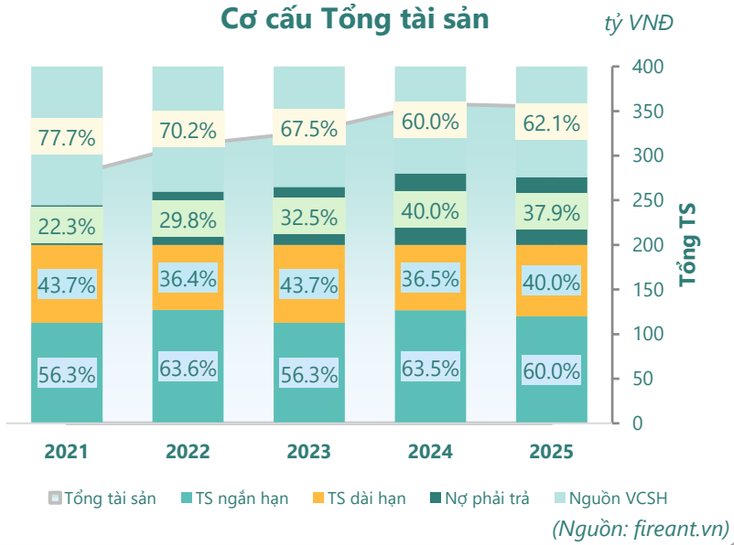

*(Nguồn: fireant.vn)*

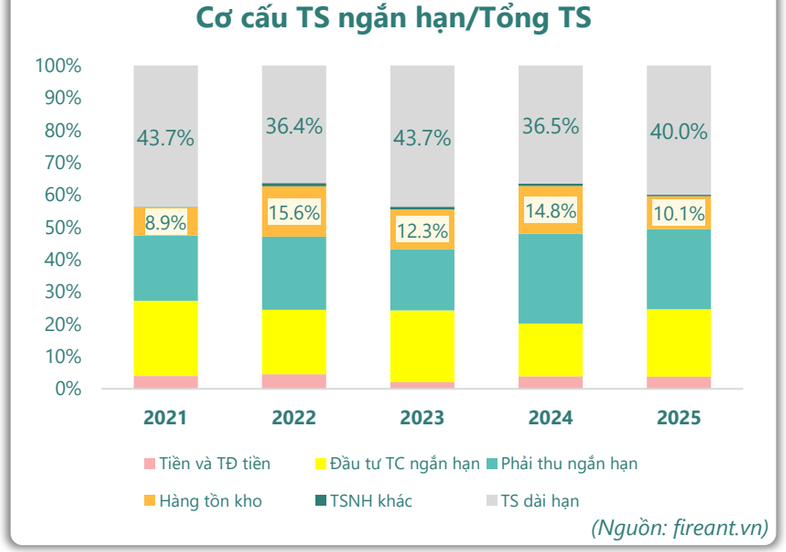
## Cổ tức

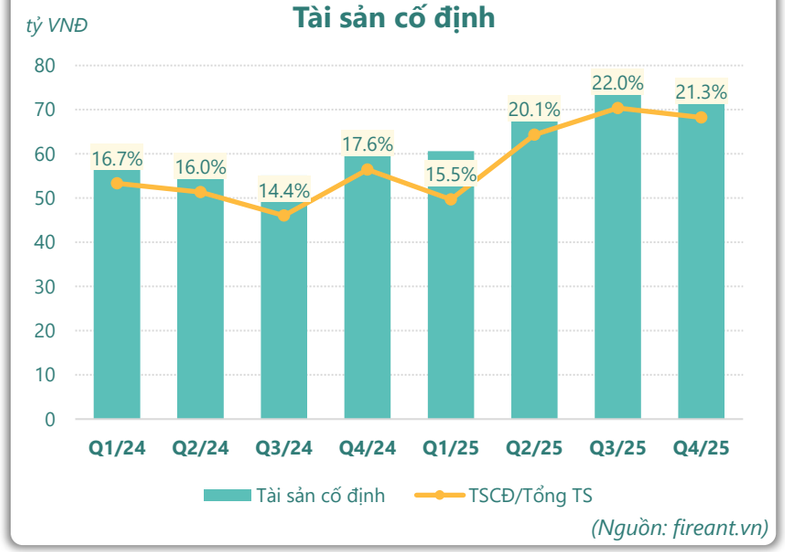


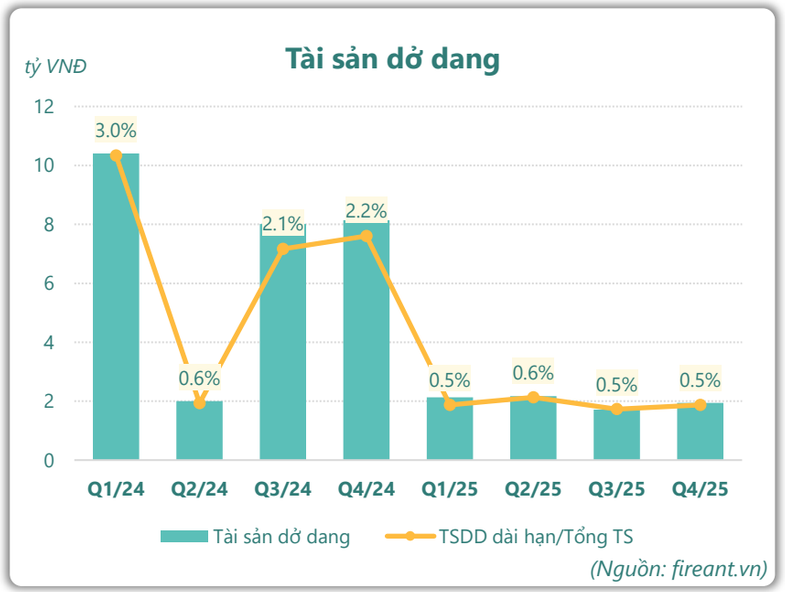

*(Nguồn: fireant.vn)*

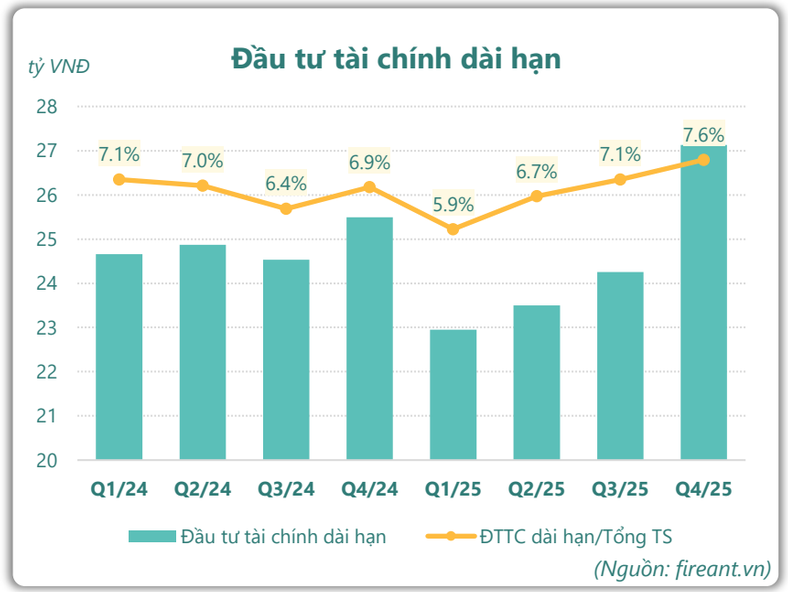
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

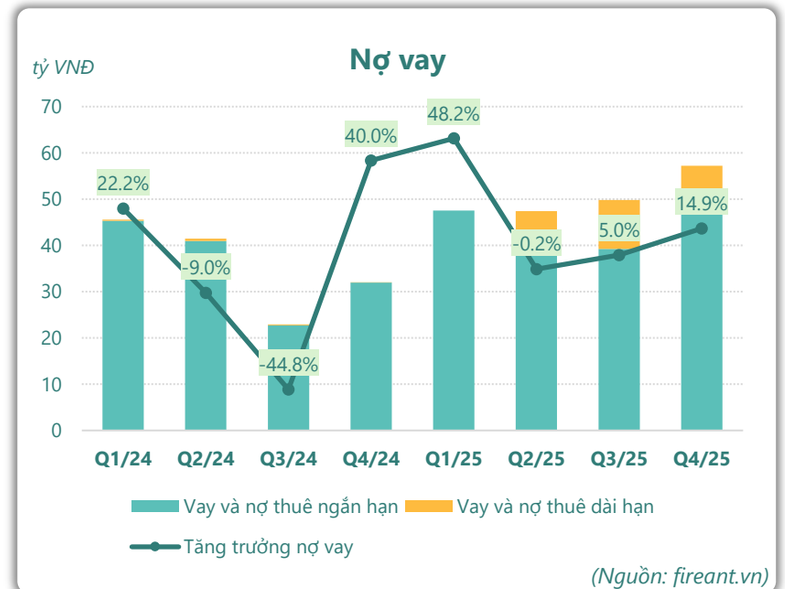


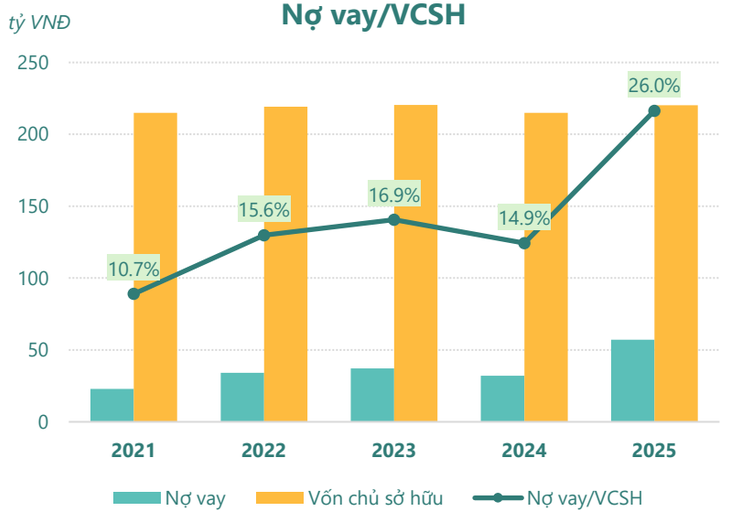



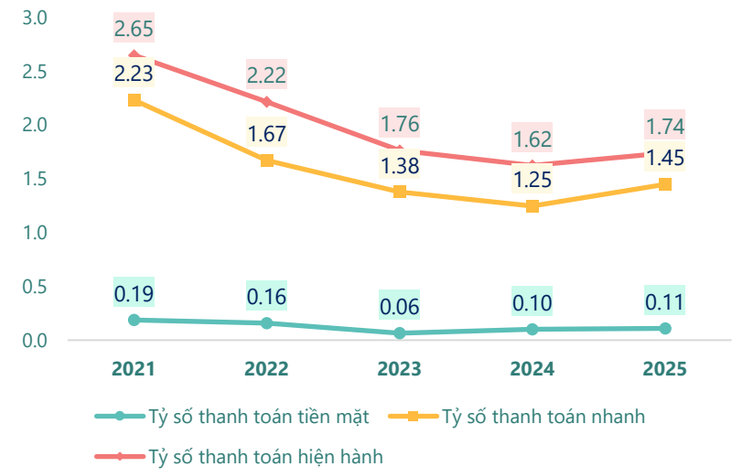
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



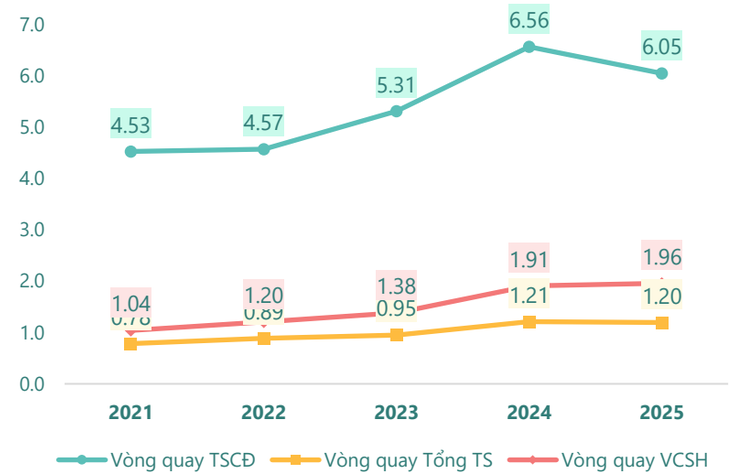

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



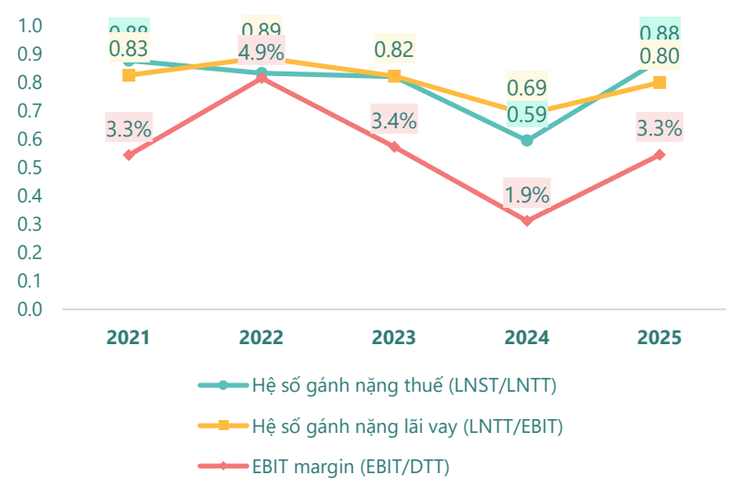

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



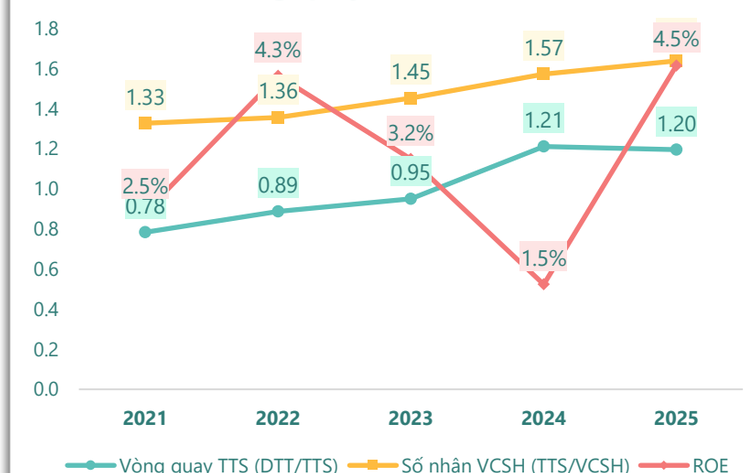

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



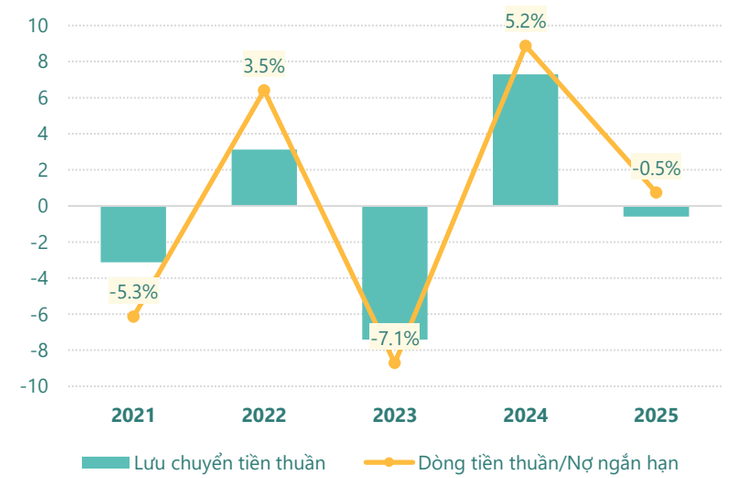

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **115** | **140** | **-17.5%** | **426** | **415** | **2.7%** |
| Giá vốn hàng bán | 91.7 | 121 | -24.2% | 362 | 365 | -0.8% |
| **Lợi nhuận gộp** | 23.8 | 19.2 | 23.9% | 63.9 | 49.7 | 28.6% |
| Doanh thu HĐTC | 1.56 | -0.20 | 879% | 4.69 | 4.46 | 5.2% |
| Chi phí TC | 1.90 | 1.36 | 39.6% | 4.70 | 4.18 | 12.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 0.84 | 0.74 | 13.3% | 2.80 | 2.42 | 15.7% |
| LN trong công ty LKLD | **1.44** | **0.96** | **50.3%** | **2.87** | **1.03** | **179%** |
| Chi phí bán hàng | 7.61 | 4.95 | 53.8% | 24.2 | 17.9 | 35.0% |
| Chi phí QLDN | **9.97** | **7.48** | **33.2%** | **30.6** | **27.8** | **10.2%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 7.31 | 6.14 | 19.1% | 12.0 | 5.30 | 126% |
| Lợi nhuận khác | **-0.21** | **-0.05** | **-313%** | **-0.84** | **0.02** | **-3652%** |
| **LN trước thuế** | 7.11 | 6.09 | 16.7% | 11.1 | 5.32 | 109% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **6.44** | **4.65** | **38.6%** | **9.76** | **3.16** | **209%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.44** | **4.65** | **38.6%** | **9.76** | **3.16** | **209%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 24.5 | 18.0 | -7.14 | 8.06 | 9.87 | 3.66 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -15.7 | -13.5 | 0.15 | -4.51 | -5.68 | -3.76 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -3.87 | -5.21 | 15.8 | -9.96 | 2.00 | -9.10 |
| Tiền đầu kỳ | 17.8 | 22.8 | 14.0 | 22.8 | 16.4 | 22.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **4.96** | **-0.69** | **8.81** | **-6.41** | **6.20** | **-9.20** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 22.8 | 22.1 | 22.8 | 16.4 | 22.6 | 13.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **355** | **358** | **-0.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 213 | 227 | -6.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 13.4 | 14.0 | -4.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 74.0 | 58.3 | 27.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 88.1 | 99.5 | -11.5% |
| Hàng tồn kho | 35.9 | 52.8 | -32.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.52 | 2.60 | -41.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **142** | **131** | **8.5%** |
| Phải thu dài hạn | 1.69 | 0.43 | 294% |
| Tài sản cố định | 75.7 | 65.2 | 16.0% |
| Bất động sản đầu tư | 23.7 | 30.5 | -22.1% |
| Tài sản dở dang | 1.94 | 2.13 | -9.3% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 27.1 | 22.9 | 18.7% |
| Tài sản dài hạn khác | **11.8** | **9.76** | **20.8%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 135 | 143 | -6.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **122** | **140** | **-12.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 47.2 | 31.7 | 48.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 39.3 | 60.4 | -34.9% |
| **Nợ dài hạn** | 12.3 | 3.38 | 265% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 9.99 | 0.33 | 2963% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **220** | **215** | **2.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **220** | **215** | **2.5%** |
| Vốn điều lệ | 61.7 | 61.7 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*